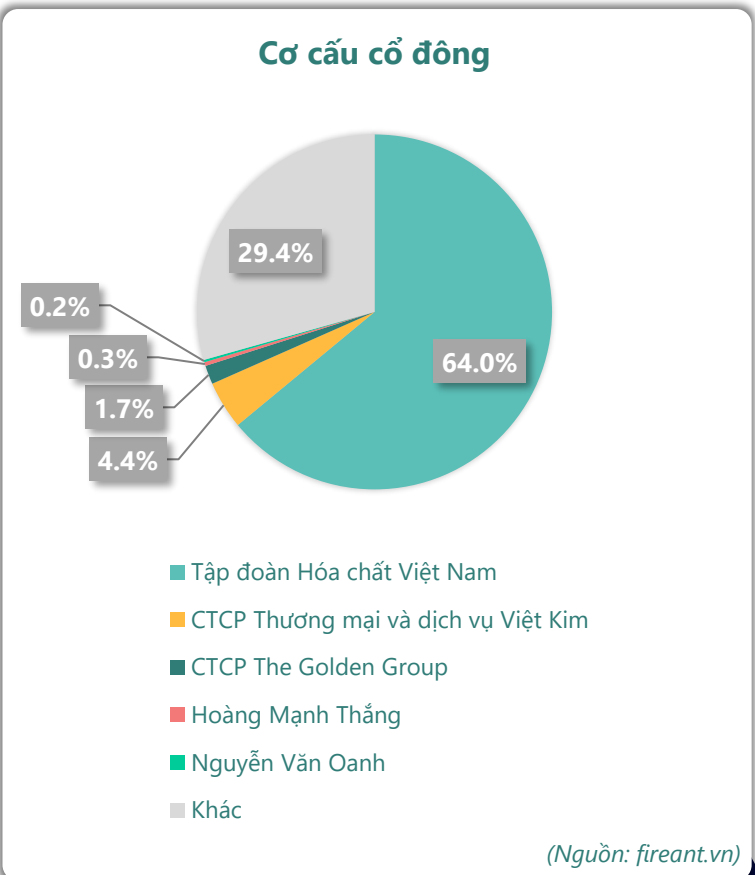
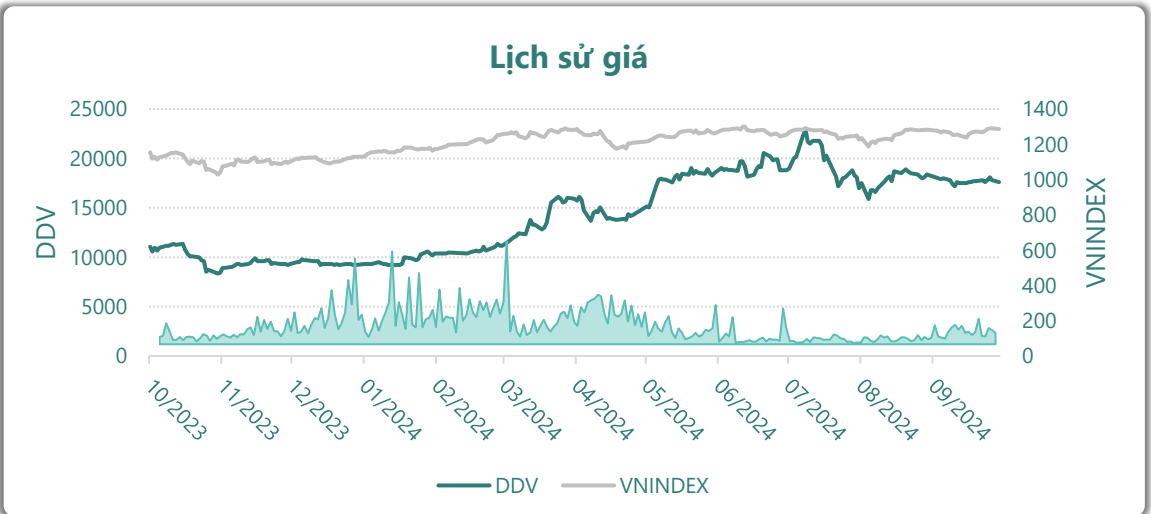
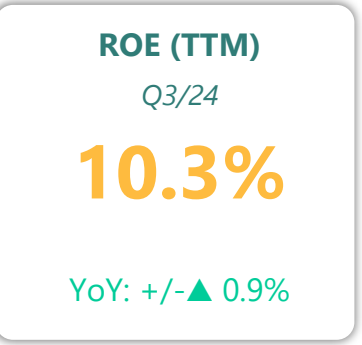
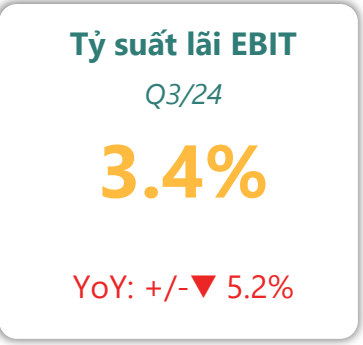
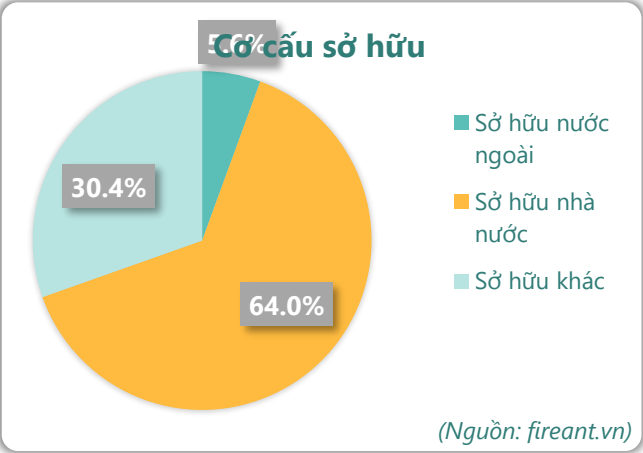


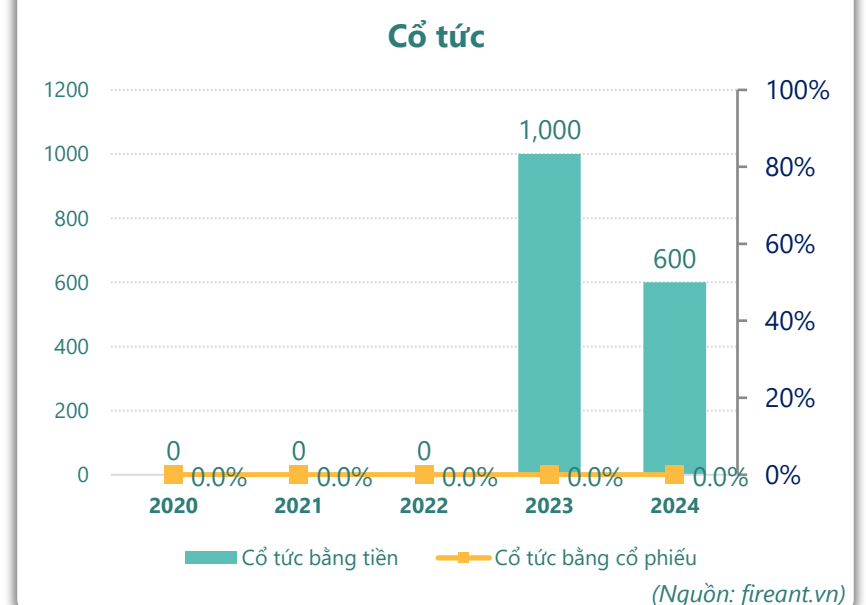
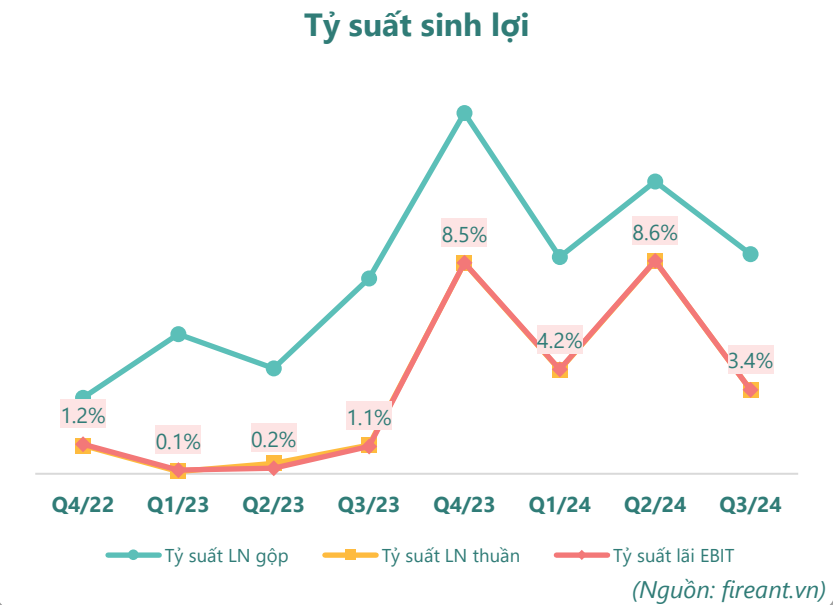
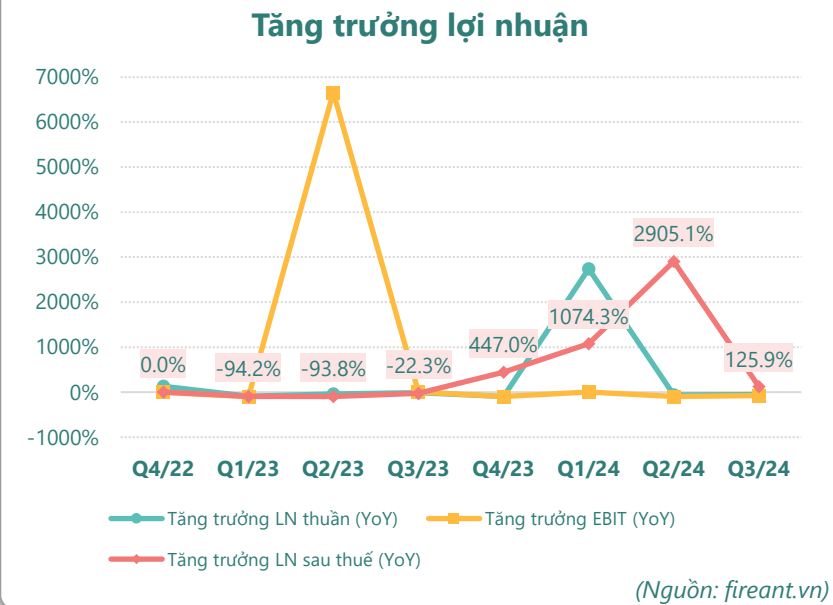
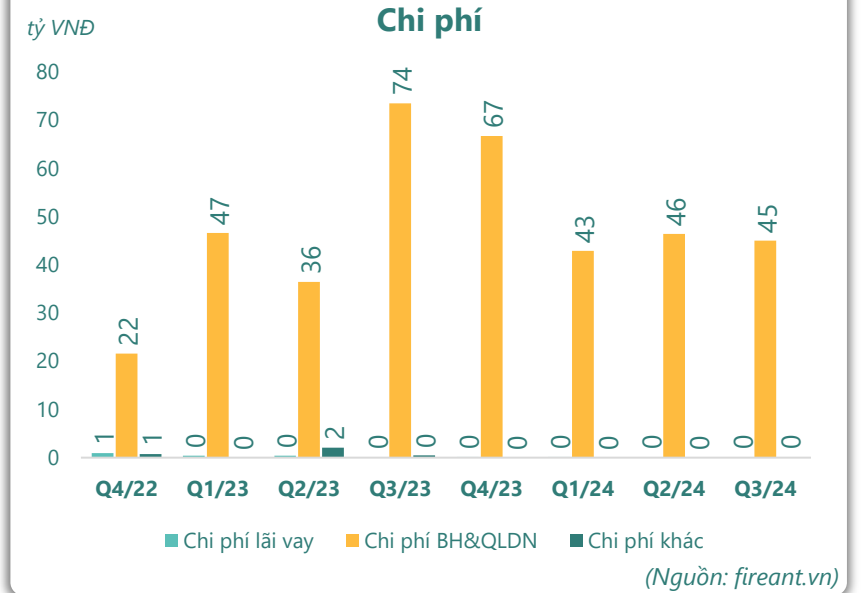
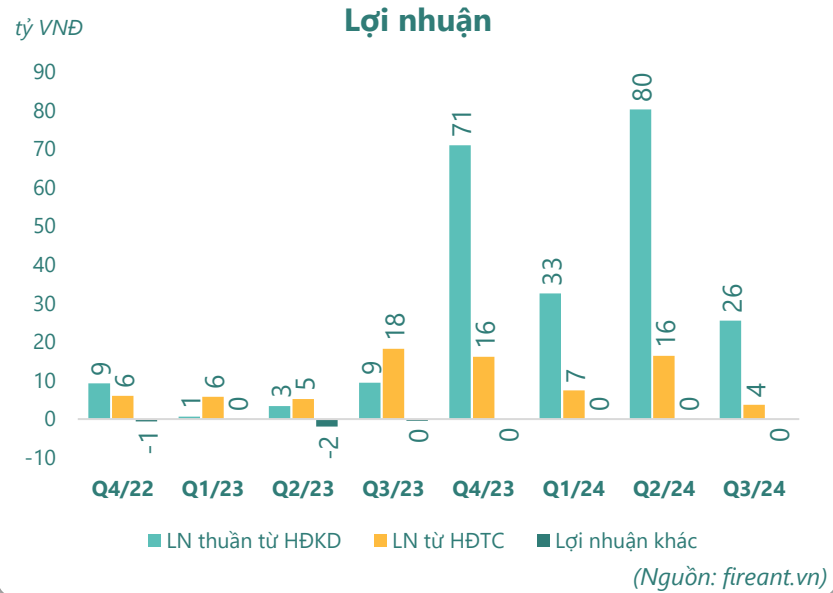
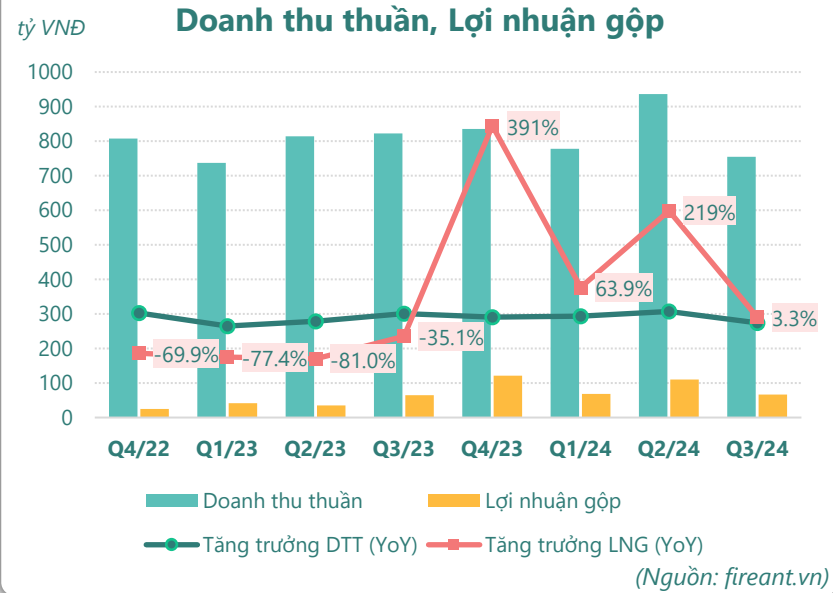
## CTCP DAP - VINACHEM

Ngày 30/09/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.3%	-9.7%	12.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,346 - 22,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,572
Số lượng CPLH (CP)	146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	649,725
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	3.29
EPS	1,185
P/E	14.8



# KẾT QUẢ KINH DOANH

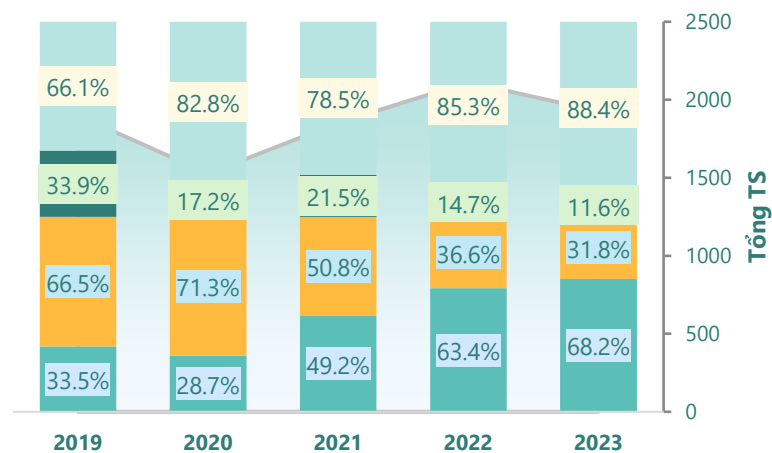




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

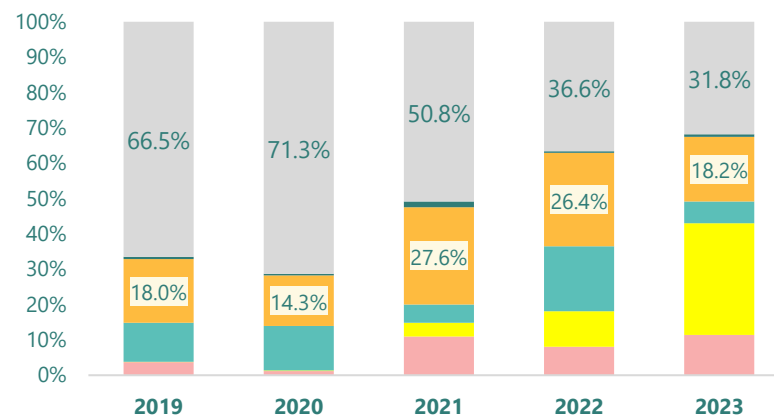
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

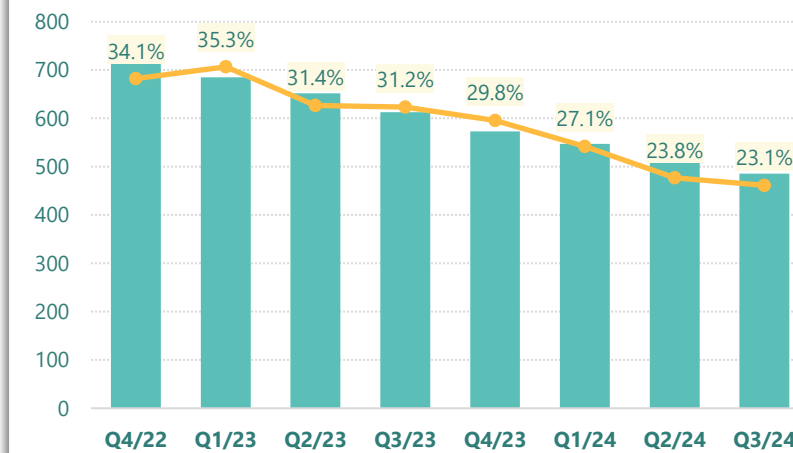
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

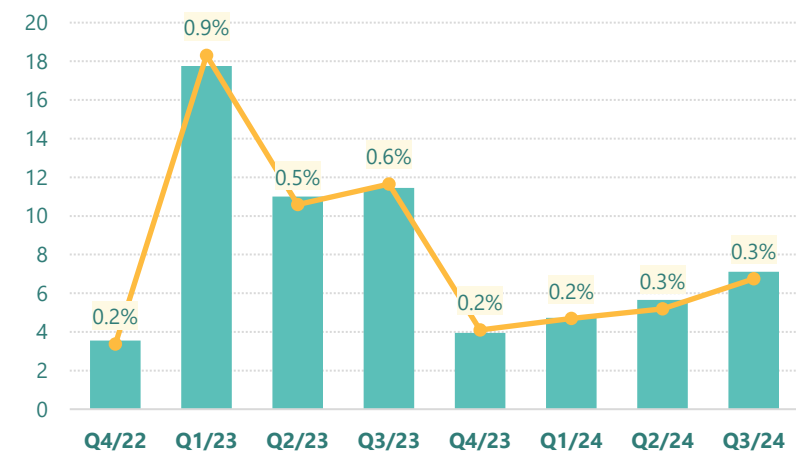
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

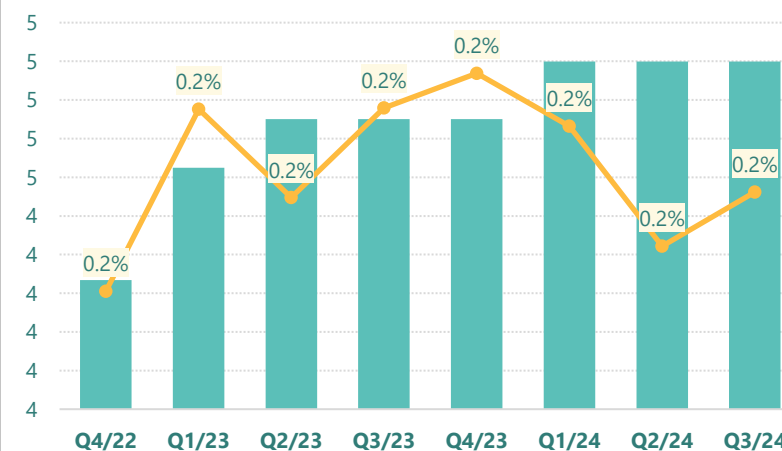
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

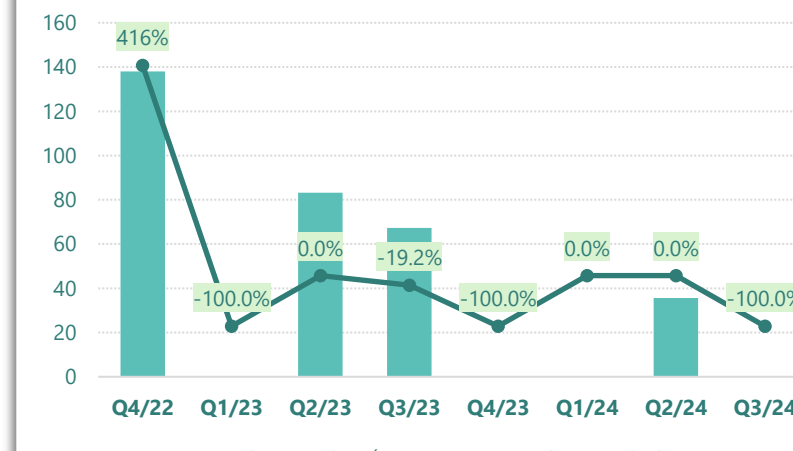
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

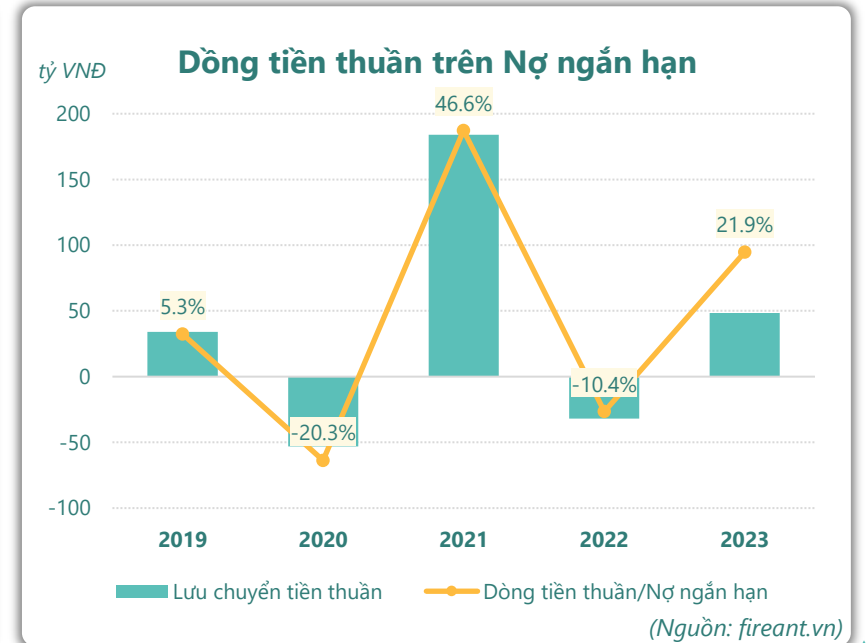
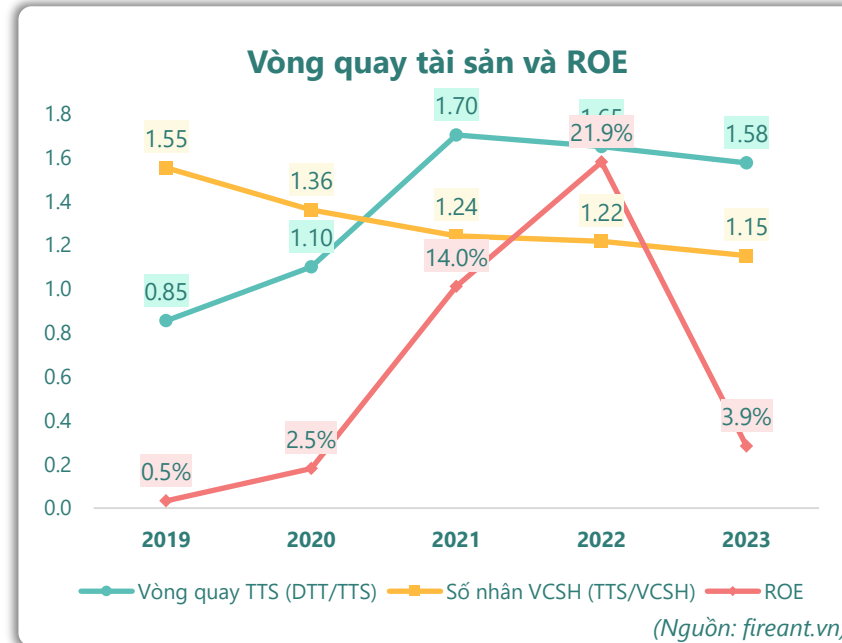
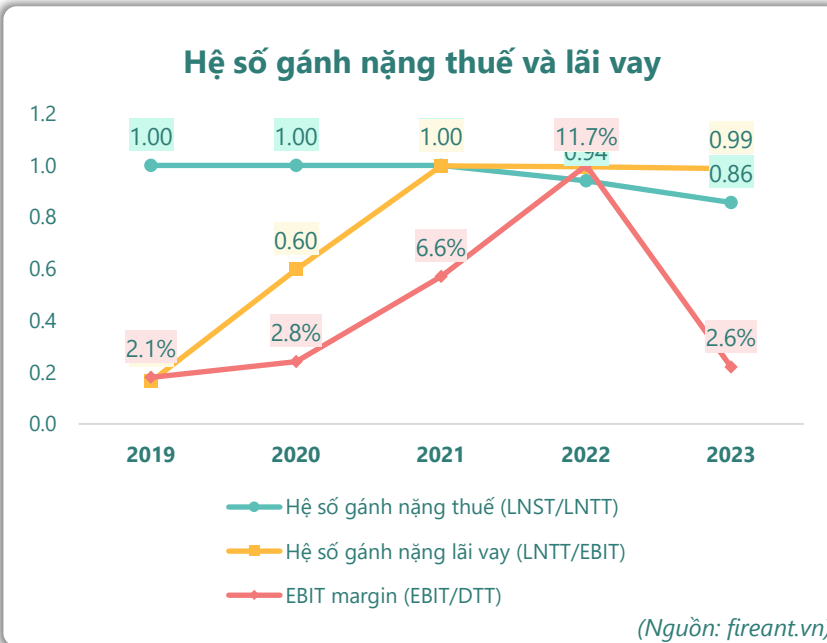
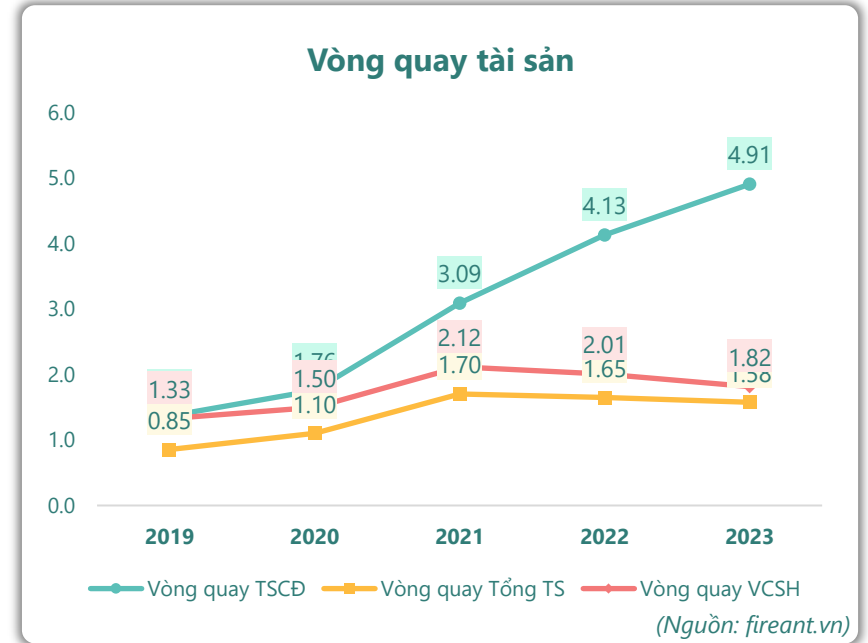
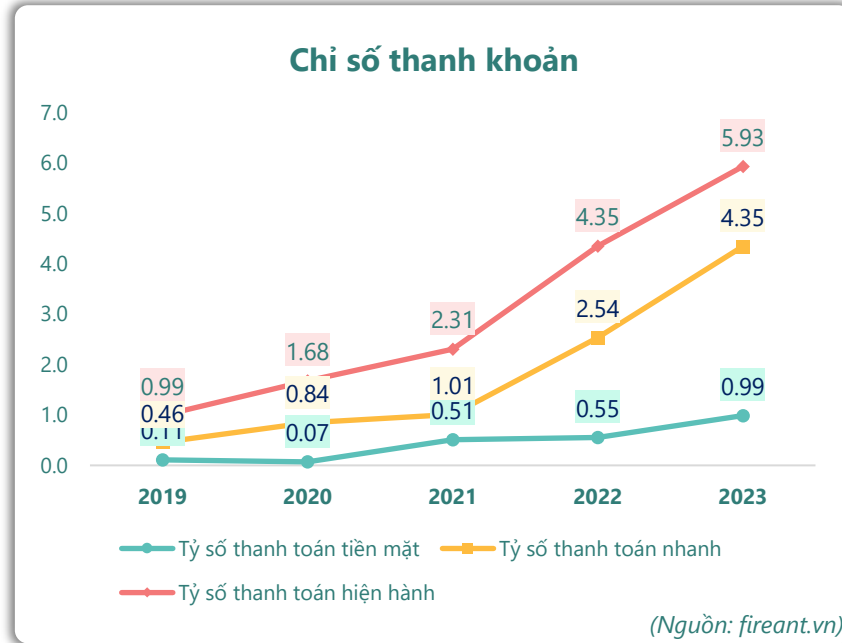
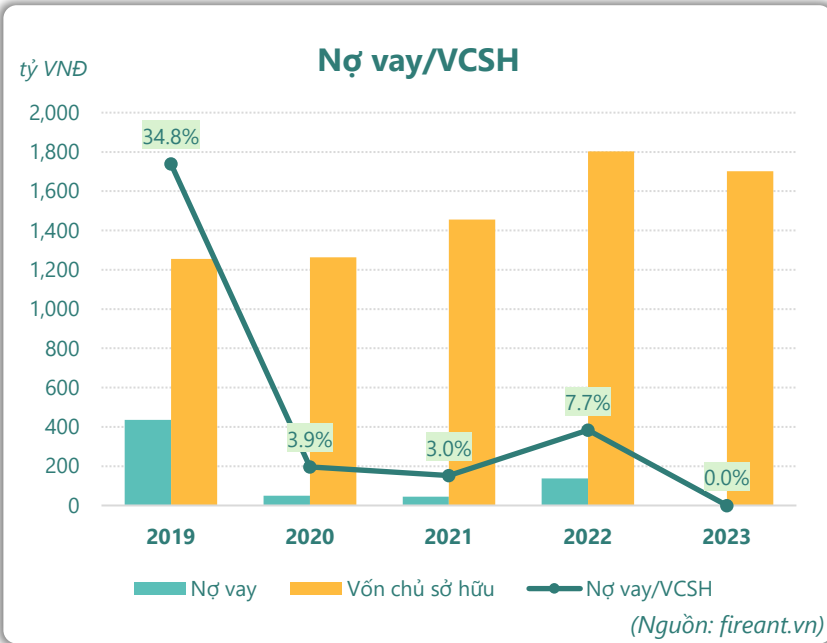
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>755</b>	<b>823</b>	<b>-8.3%</b>	<b>2,468</b>	<b>2,374</b>	<b>4.0%</b>
Giá vốn hàng bán	688	758	-9.3%	2,223	2,233	-0.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.9</b>	<b>64.8</b>	<b>3.2%</b>	<b>245</b>	<b>141</b>	<b>74.0%</b>
Doanh thu HĐTC	6.86	19.9	-65.5%	32.1	36.2	-11.4%
Chi phí TC	3.14	1.75	79.5%	4.61	7.05	-34.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.09</b>	<b>0.07</b>	<b>32.4%</b>	<b>0.30</b>	<b>0.92</b>	<b>-66.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	21.3	48.7	-56.2%	63.2	88.8	-28.9%
Chi phí QLDN	<b>23.7</b>	<b>24.8</b>	<b>-4.3%</b>	<b>71.2</b>	<b>67.8</b>	<b>4.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.6</b>	<b>9.46</b>	<b>170%</b>	<b>138</b>	<b>13.5</b>	<b>925%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.08</b>	<b>-0.42</b>	<b>80.8%</b>	<b>0.02</b>	<b>-2.39</b>	<b>101%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.5</b>	<b>9.04</b>	<b>182%</b>	<b>138</b>	<b>11.1</b>	<b>1146%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.3</b>	<b>6.75</b>	<b>201%</b>	<b>111</b>	<b>7.75</b>	<b>1328%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.3</b>	<b>6.75</b>	<b>201%</b>	<b>111</b>	<b>7.75</b>	<b>1328%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.1	248	122	92.1	105	179
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-151</b>	138	<b>-146</b>	<b>-224</b>	<b>-112</b>	<b>-152</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.2	<b>-89.0</b>	<b>-67.2</b>	0	35.6	<b>-123</b>
Tiền đầu kỳ	20.7	13.2	310	219	86.7	116
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.56</b>	<b>297</b>	<b>-91.7</b>	<b>-132</b>	<b>29.2</b>	<b>-97.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.03	0.08	-0.07	0.02
Tiền cuối kỳ	13.2	310	219	86.7	116	18.8

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,105</b>	<b>1,926</b>	<b>9.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,592</b>	<b>1,313</b>	<b>21.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.8	219	-91.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,084	609	78.0%
Phải thu ngắn hạn	208	119	74.1%
Hàng tồn kho	237	351	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	44.5	15.0	198%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>513</b>	<b>612</b>	<b>-16.3%</b>
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản cố định	486	576	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.11	3.94	80.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.65	4.65	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>13.7</b>	<b>26.0</b>	<b>-47.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>386</b>	<b>224</b>	<b>72.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>384</b>	<b>221</b>	<b>73.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	190	108	75.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.24</b>	<b>2.24</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,719</b>	<b>1,702</b>	<b>1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,719</b>	<b>1,702</b>	<b>1.0%</b>
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

